

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **68 68**/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **27** tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối mặt hàng phân bón giai đoạn 2011 – 2020, có xét đến năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải tại Thông báo số 133/TB-VPCP ngày 20 tháng 4 năm 2009 của Văn phòng Chính phủ về đề án đẩy mạnh phát triển và tăng cường quản lý nhà nước đối với hệ thống phân phối trên thị trường bán lẻ nước ta hiện nay và những năm tiếp theo, theo đó Bộ Công Thương thực hiện xây dựng và phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối một số mặt hàng thiết yếu đối với sản xuất và đời sống xã hội trong đó có phân bón;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Hoá chất và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối mặt hàng phân bón giai đoạn 2011 – 2020, có xét đến năm 2025 với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp sản xuất phân bón gắn liền với phát triển hệ thống phân phối, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác có liên quan;

- Huy động nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế để phát triển hệ thống sản xuất và phân phối phân bón theo hướng sản phẩm phân bón có khả năng cạnh tranh với sản phẩm cùng loại trong khu vực.



2. Mục tiêu phát triển

- Xây dựng hệ thống sản xuất phân bón với công nghệ hiện đại, quy mô phù hợp và hệ thống phân phối an toàn, hiệu quả nhằm cung ứng đủ về số lượng và chủng loại phân bón với chất lượng tốt, giá cả hợp lý, phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực đồng thời tham gia xuất khẩu, trong đó phân hỗn hợp NPK và phân bón hữu cơ có tỷ lệ chất dinh dưỡng phù hợp yêu cầu của từng đối tượng cây trồng, từng vùng đất;

- Tổ chức hệ thống phân phối hợp lý, an toàn, đảm bảo cung ứng kịp thời các loại phân bón cho nông dân với giá cả hợp lý, đảm bảo thị trường phân bón trong nước ổn định, không có sản phẩm kém chất lượng, không gây hiện tượng sốt hàng hoặc tăng giá giả tạo.

3. Định hướng phát triển

a) Định hướng phát triển hệ thống sản xuất phân bón

- *Định hướng chung*: Dựa vào nguồn tài nguyên trong nước như than, khí thiên nhiên và quặng apatit để phát triển sản xuất phân đạm và phân lân; trên cơ sở hợp tác với nước ngoài tổ chức khai thác, tuyển, sản xuất và cung ứng đủ phân kali;

- *Định hướng về phát triển phân đạm*: Triển khai và hoàn thiện các nhà máy đạm hiện tại đang đầu tư xây dựng nhằm đáp ứng đủ nhu cầu phân bón cho sản xuất nông nghiệp và tiến tới xuất khẩu;

- *Định hướng về phát triển phân phức hợp diamôn phot phát (DAP)*: Xây dựng thêm hoặc mở rộng các nhà máy sản xuất DAP hiện có để đảm bảo cung cấp đủ phân bón chứa đạm và lân cho nông nghiệp;

- *Định hướng về phát triển phân lân* (bao gồm phân supe lân và phân lân nung chảy): Không mở rộng và nâng công suất các nhà máy sản xuất phân supe lân đơn hiện có, tiến hành đầu tư chiều sâu, chuyển đổi sản xuất sản phẩm chứa hàm lượng P_2O_5 cao hơn. Trong quá trình chế biến apatit sẽ tận thu các hợp chất chứa flo để phục vụ cho các ngành công nghiệp khác. Không phát triển thêm các dự án sản xuất phân lân nung chảy mới, tập trung đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, tăng chất lượng của phân lân nung chảy;

- *Định hướng phát triển phân sunphat amôn (SA)*: Trên cơ sở sản lượng của các dự án sản xuất và tận thu amoniac cũng như axit sunphuric, tiến hành đầu tư sản xuất phân bón SA;

- *Định hướng về phát triển phân bón hỗn hợp NPK*: Tổ chức lại các cơ sở sản xuất phân NPK, nâng quy mô sản xuất và áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến đảm bảo chất lượng sản phẩm, tiến tới loại bỏ các cơ sở sản xuất phân NPK theo phương pháp thủ công, sản phẩm có chất lượng thấp, không đồng đều;

- *Định hướng phát triển phân bón vi lượng*: Tổ chức sản xuất các loại phân bón vi lượng dùng bón gốc và phun qua lá phù hợp với từng loại cây trồng và từng vùng thổ nhưỡng;

- *Định hướng phát triển các loại phân bón hữu cơ*: Phát triển các cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ trên cơ sở tận dụng các nguồn than bùn tại chỗ, chất thải sinh hoạt và sản phẩm phụ của quá trình chế biến nông sản, thủy hải sản,... đảm bảo vệ sinh, an toàn môi trường.

b) Định hướng phát triển hệ thống phân phối phân bón

- Xây dựng và củng cố hệ thống phân phối của các doanh nghiệp sản xuất và thương mại có vốn của nhà nước làm nòng cốt, gắn liền với phát triển mạng lưới bán lẻ, phát huy vai trò các hợp tác xã thương mại tại địa phương để cung ứng phân bón đến tay người nông dân với giá hợp lý, tăng cường khả năng kiểm soát giá và chất lượng phân bón, tạo dựng được một số thương hiệu mạnh, có sức cạnh tranh cao.

- Xây dựng trung tâm phân phối tại các vùng miền nhằm xoá bỏ bớt các cấp trung gian. Trung tâm có hệ thống kho tàng an toàn, có bộ phận quản lý chuyên nghiệp và hoạt động kinh doanh theo tiêu chí đáp ứng đủ yêu cầu của sản xuất nông nghiệp về số lượng, chủng loại phân bón, chất lượng tốt, kịp thời vụ, giá cả hợp lý ở từng vùng, miền trên cơ sở chiết khấu của doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu và bù đắp được các chi phí khác.

4. Quy hoạch phát triển

a) Hệ thống sản xuất phân bón

- Đầu tư chiều sâu

+ *Giai đoạn 2011 – 2015*: Mở rộng sản xuất và sử dụng phân urê có chứa chất ổn định nitơ,... để giảm thất thoát đạm trong quá trình sử dụng; loại bỏ công nghệ sản xuất phân NPK theo phương pháp thủ công, chất lượng sản phẩm thấp, độ ẩm cao; nâng cao hàm lượng chất dinh dưỡng trong sản phẩm phân bón, bổ sung thêm các nguyên tố vi lượng với nhiều chủng loại phù hợp với yêu cầu của cây trồng và từng vùng đất; phát triển phân bón lá chứa các chất dinh dưỡng đa lượng, vi lượng, chất kích thích sinh trưởng phù hợp với từng đối tượng cây trồng và từng vùng thổ nhưỡng; mở rộng sản xuất nhóm phân bón hữu cơ với quy mô khoảng 500.000 tấn/năm trên cơ sở những nguồn nguyên liệu có sẵn như than bùn, phế thải chế biến nông sản và những chủng vi sinh vật được phép sử dụng đảm bảo an toàn môi trường.

+ *Giai đoạn 2016 – 2020*: Chuyển dần các cơ sở sản xuất supe lân đơn sang sản xuất supe lân giàu, chứa khoảng 28% P_2O_5 ; sản xuất phân NPK có tổng hàm lượng chất dinh dưỡng cao hơn 30 % theo phương pháp hoá học và công nghệ tạo hạt thùng quay dùng hơi nước; tiếp tục đầu tư chiều sâu, cơ giới hoá, sử dụng hệ

thống điều khiển hiện đại để giảm chi phí sản xuất phân bón và đảm bảo môi trường.

- Đầu tư mới

+ *Giai đoạn 2011 – 2015*: Ngoài các công trình đang được đầu tư xây dựng như Dự án cải tạo và mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc, Nhà máy phân đạm Ninh Bình, Nhà máy phân đạm Cà Mau, Nhà máy DAP số 2, Nhà máy phân kali, sẽ xây dựng thêm Nhà máy phân đạm có công suất 560.000 tấn/năm với nguyên liệu là than cám, Nhà máy phân lân nung chảy công suất 200.000 tấn/năm, Nhà máy sunphat amôn công suất 300.000 tấn/năm. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm phân DAP của Nhà máy DAP Đình Vũ, Hải Phòng, đầu tư phát triển dự án DAP số 2 tại Lào Cai, xây dựng thêm nhà máy tuyển quặng apatit loại III công suất 250.000 tấn/năm quặng tinh và nhà máy tuyển quặng apatit loại II công suất 800.000 tấn/năm quặng tinh.

+ *Giai đoạn 2016 – 2020*: Mở rộng các nhà máy DAP hiện có hoặc xây dựng mới Nhà máy DAP số 3 công suất 330.000 tấn/năm, xây dựng nhà máy sunphat amôn công suất 400.000 tấn/năm. Mở rộng nhà máy phân kali lên 700.000 tấn/năm (có thể nâng công suất, phụ thuộc vào trữ lượng thực tế của mỏ).

b) Quy hoạch hệ thống phân phối mặt hàng phân bón

- *Nguyên tắc lập quy hoạch hệ thống phân phối*:

+ Tổ chức hệ thống phân phối mặt hàng phân bón dựa trên thông tin hai chiều cung - cầu và định hướng theo thị trường mục tiêu, thoả mãn tối đa nhu cầu của nông dân về nguồn cung, chất lượng hàng hoá, thời hạn giao hàng và giá cả hợp cho người trồng trọt;

+ Phát triển hệ thống phân phối mặt hàng phân bón một cách tổng thể, tạo điều kiện cho việc quản lý và can thiệp vào thị trường của Nhà nước khi cần thiết một cách có hiệu quả nhất;

+ Phát triển hệ thống phân phối phân bón phải đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất, nghĩa là phải đảm bảo phân chia thị phần của các thành viên trong hệ thống, không chông chéo, hoạt động chuyên môn hoá và có tổng chi phí lưu thông thấp nhất;

+ Hệ thống phân phối mặt hàng phân bón nhằm thiết lập và tăng mối quan hệ hợp tác toàn diện, lâu dài giữa các thành viên trong hệ thống và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời cũng tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh giữa các hệ thống, kể cả với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Hệ thống phân phối mặt hàng phân bón cần đạt các tiêu chí sau: Vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; Giảm bớt khâu trung gian, giảm chi phí và đạt hiệu quả cao; Đảm bảo cung ứng phân bón chất lượng tốt; giá cả hợp lý đến từng vùng.

- *Định hướng bố trí các trung tâm phân phối phân bón:* Địa điểm các trung tâm phân phối phân bón được bố trí dựa vào những yếu tố sau: địa bàn sản xuất nông nghiệp quan trọng, nơi tiêu thụ lượng phân bón lớn, giao thông vận tải thuận lợi, nơi có vị trí thuận tiện để kết hợp giữa sản xuất và tiêu thụ.

- *Quy mô của trung tâm phân phối:* Quy mô của trung tâm phân phối vùng được xác định bởi nhu cầu về lượng phân bón trong từng vùng, theo mùa vụ, thời gian dự trữ phân bón, điều kiện vận chuyển từ nơi sản xuất... Mỗi trung tâm phân phối có thể cung ứng khoảng 300.000 – 350.000 tấn/năm phân bón các loại (có tính đến lượng dự trữ khi vào vụ).

- *Hệ thống kho tàng:* Trung tâm phân phối cần có kho tàng an toàn, tránh ngập lụt. Kết cấu nhà kho phù hợp với điều kiện bảo quản, điều kiện tự nhiên, khí hậu của từng vùng. Kho có sức chứa khoảng 30.000 - 35.000 tấn phân bón. Diện tích kho chứa khoảng 8.000 - 10.000m² (các nhà bán buôn tư nhân chỉ cần diện tích kho ở mức thấp hơn).

- *Giai đoạn 2011 - 2015:* Định hướng hình thành 14 trung tâm phân phối vùng, địa điểm cụ thể sẽ do các nhà đầu tư lựa chọn.

- *Giai đoạn 2016 – 2020:* Mở rộng hoặc phát triển thêm 8 trung tâm phân phối mặt hàng phân bón, địa điểm cụ thể sẽ do các nhà đầu tư lựa chọn sau khi đã có các trung tâm phân phối của phân kỳ trước.

Số lượng các trung tâm phân phối trên đây chỉ có tính chất định hướng, tùy theo nhu cầu của thị trường, theo nguyên tắc tự do hóa thương mại và đầu tư số lượng các trung tâm phân phối có thể thay đổi.

5. Nhu cầu vốn đầu tư

a) Nhu cầu vốn đầu tư cho hệ thống sản xuất phân bón giai đoạn 2010-2015 khoảng 28.900 tỷ đồng; Nhu cầu vốn đầu tư cho hệ thống sản xuất phân bón giai đoạn 2016-2020 gần 19.000 tỷ đồng; Tổng nhu cầu về vốn đầu tư cho phát triển hệ thống sản xuất cho cả kỳ quy hoạch gần 49.000 tỷ đồng.

b) Nhu cầu vốn cho hệ thống phân phối phân bón giai đoạn 2011 - 2015: Thành lập 14 trung tâm phân phối vùng, vốn đầu tư trung bình cho một trung tâm phân phối là 30 tỷ đồng. Do đó nhu cầu vốn đầu tư cho hệ thống phân phối trong giai đoạn này là 420 tỷ đồng. Giai đoạn 2016 - 2020: Thành lập 8 trung tâm phân phối, nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn này 240 tỷ đồng. Như vậy tổng nhu cầu vốn đầu tư cho hệ thống phân phối cho cả kỳ quy hoạch là 660 tỷ đồng.

c) Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho hệ thống sản xuất và phân phối phân bón cho cả kỳ quy hoạch là gần 50.000 tỷ đồng.

Danh mục các dự án đầu tư cho hệ thống sản xuất và phân phối phân bón được thể hiện ở Phụ lục 1.

Nhu cầu về vốn đầu tư cho hệ thống sản xuất phân bón và phân phối phân bón theo các phân kỳ được thể hiện trong Phụ lục 2.

6. Các giải pháp và cơ chế chính sách chủ yếu

a) Các giải pháp

- Giải pháp về vốn

Nguồn vốn cho các công trình này sẽ được huy động từ nhiều nguồn trong nước, trước tiên là các đơn vị sản xuất, kinh doanh phân bón hiện có, một phần vay từ Ngân hàng thương mại trong nước, Ngân hàng phát triển Việt Nam và nguồn vốn từ nước ngoài (nếu có).

- Giải pháp đảm bảo nguồn nguyên liệu

+ *Giải pháp cung cấp than và khí thiên nhiên:* Lượng than và khí thiên nhiên cho sản xuất phân đạm sẽ do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cung cấp. Trường hợp thiếu hụt từ nguồn cung trong nước phải chủ động tìm phương án nhập khẩu.

+ *Giải pháp đảm bảo nguồn nguyên liệu apatit và muối mỏ kali:* Quặng apatit do Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam chịu trách nhiệm cung cấp đủ cho nhu cầu sản xuất phân supe lân, phân lân nung chảy và phân DAP. Về khả năng cung cấp muối mỏ kali: Hiện tại dự án thăm dò trữ lượng và chất lượng muối mỏ chứa kali đang được triển khai với mục tiêu xây dựng nhà máy công suất 500.000 tấn/năm KCl.

+ *Giải pháp cung cấp nguyên liệu lưu huỳnh:* Hiện tại lượng lưu huỳnh dùng cho sản xuất supe lân và DAP phải nhập khẩu. Sau này tổng số lượng lưu huỳnh do các nhà máy lọc dầu cung cấp sẽ đáp ứng được khoảng 580.000 tấn/năm, lượng lưu huỳnh còn lại cho sản xuất phân bón vẫn phải nhập khẩu.

+ *Giải pháp cung cấp nguyên liệu amoniac:* Trong giai đoạn 2011 - 2015 nguồn amoniac cung cấp cho sản xuất DAP, SA và các nhu cầu khác phải nhập khẩu. Lượng amoniac nhập khẩu sẽ giảm dần khi triển khai các dự án sản xuất amoniac.

Nhu cầu về nguyên liệu được thể hiện trong Phụ lục 3.

- Giải pháp về đầu tư

Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình lớn như nhà máy sản xuất phân đạm, DAP, phân kali và axit photphoric trích ly sẽ mua bản quyền công nghệ và các thiết bị chính, khuyến khích và tạo điều kiện sản xuất thiết bị phụ trợ ở trong nước.

- Giải pháp về thị trường tiêu thụ sản phẩm phân bón

+ Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh lớn về phân bón trong đó nông cốt và chủ lực là các doanh nghiệp Nhà nước liên kết thành lập các trung tâm phân phối vùng trên địa bàn cả nước, trước mắt tập trung vào các địa bàn, thị trường trọng yếu, kết hợp với khâu phân phối cuối nguồn hình thành hệ thống phân phối chính thức, xây dựng thương hiệu có uy tín. Phát triển việc giao dịch thương mại điện tử trên thị trường phân bón trong nước. Mặt khác quan tâm tìm kiếm thị trường ở nước ngoài để xuất khẩu có hiệu quả một số sản phẩm phân bón sản xuất trong nước, tránh dư thừa khi các nhà máy sản xuất Urê hoạt động hết công suất.

+ Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các mạng lưới phân phối trên thị trường, kiểm soát việc niêm yết giá và bán theo giá niêm yết, kiểm tra chất lượng phân bón, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm những trường hợp sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền phổ biến kiến thức về thị trường, về cách sử dụng phân bón cho các nhà phân phối và nông dân.

- Giải pháp bảo vệ môi trường

+ *Trong sản xuất phân bón:* Các cơ sở sản xuất phân bón trước hết phải tự giám sát môi trường, theo các hạng mục và chỉ tiêu đúng với tần suất giám sát đã được quy định trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ an toàn môi trường.

+ *Trong vận chuyển, bảo quản và sử dụng phân bón:* Phân bón phải được bảo quản trong các kho cao ráo, có mái lợp chắc chắn, để phòng lũ lụt. Các kho trung chuyển lớn cần được trang bị các xe nâng hoặc hệ thống băng chuyền. Người nông dân phải được hướng dẫn các kiến thức về sử dụng phân bón để tránh gây tổn thất phân bón, nâng cao hiệu quả sử dụng phân bón và sử dụng đất.

- Giải pháp phát triển và đảm bảo nguồn nhân lực

+ Trong khâu sản xuất: Tiếp tục đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn cho lao động tham gia trong lĩnh vực sản xuất phân bón, đặc biệt là công nhân vận hành trong các nhà máy mới;

+ Trong khâu phân phối: Nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ ở các cấp phân phối, tăng cường sử dụng dịch vụ thương mại điện tử.

- Giải pháp phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

+ Nhóm nghiên cứu các vấn đề phục vụ cho đầu tư chiều sâu gồm: Nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất nhằm giảm chi phí nguyên liệu, năng lượng, nâng cao hiệu quả sản phẩm và những vấn đề do thực tế sản xuất đặt ra; nghiên cứu sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên trong lĩnh vực sản xuất phân bón; nghiên cứu sản xuất một số sản phẩm ở trong nước thay cho hàng nhập khẩu dùng trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

+ Nhóm các chương trình và đề tài nghiên cứu phát triển: Nghiên cứu sản xuất những sản phẩm phân bón mới có tính năng cao hơn nhằm giúp tối ưu hoá việc cung cấp chất dinh dưỡng theo nhu cầu của cây trồng, tiết kiệm phân bón, đồng thời góp phần bảo vệ môi trường nhờ giảm tổn thất chất dinh dưỡng, nâng cao hiệu quả sử dụng các chất dinh dưỡng đồng thời tăng năng suất thu hoạch; nghiên cứu công nghệ sản xuất phân bón chứa lân từ quặng apatit loại II; hình thành chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ đồng bộ về phân bón với sự tham gia của nhiều cấp từ trung ương đến cơ sở sản xuất.

b) Các cơ chế chính sách

- Nâng cao năng lực tổ chức quản lý của Nhà nước: Các cơ quan quản lý triển khai thực hiện các Nghị định 113/2003/NĐ-CP, Nghị định 191/2007/NĐ-CP và Nghị định 15/2010/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; bố trí cán bộ chuyên trách và bố trí kinh phí hoạt động quản lý phân bón ở các cấp trung ương và địa phương, có chế độ thưởng, phạt thích đáng;

- Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội: Có kế hoạch và chính sách ưu tiên phát triển hệ thống giao thông tới vùng sâu, vùng xa, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển giao thông tới các thôn bản;

- Cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và phân phối phân bón:

+ Ưu đãi vốn vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án sản xuất và hệ thống kho tàng ở các trung tâm phân phối phân bón, ưu đãi trong giai đoạn sản xuất phân bón gối vụ và dự trữ phân bón;

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia thành lập các trung tâm phân phối phân bón vùng và khâu phân phối cuối nguồn, đặc biệt là các hợp tác xã và tổ hợp tác dịch vụ;

+ Các địa phương cần quy hoạch các cụm kho phân bón, lúa gạo, xăng dầu... ở vùng sản xuất nông nghiệp quan trọng để hướng dẫn các nhà đầu tư;

+ Hiệp hội phân bón Việt Nam thực hiện việc liên kết giữa các nhà sản xuất phân bón, các nhà cung ứng phân bón, dự báo cung cầu phân bón trong từng thời kỳ và giá cả ở từng vùng miền để định hướng cho thị trường;

+ Tăng cường công tác thông tin thị trường, đào tạo cán bộ quản lý ở các khâu, nhất là ở khâu phân phối cuối nguồn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành phân bón, chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, công bố công khai quy hoạch, kế hoạch tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư dự án sản xuất phân bón vô cơ;

b) Thẩm tra và có ý kiến bằng văn bản về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư sản xuất phân bón vô cơ phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

c) Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện và điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và lộ trình hội nhập quốc tế;

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các dự án sản xuất phân bón vô cơ, thực hiện các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại các Nghị định 113/2003/NĐ-CP, 191/2007/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón và các Nghị định, Quyết định khác có liên quan;

đ) Đề xuất các cơ chế, chính sách để phát triển ổn định và bền vững ngành phân bón;

e) Theo dõi cung cầu trên thị trường phân bón trong nước, đề xuất cơ chế chính sách để vừa tạo điều kiện cho hệ thống phân phối phân bón phát triển ổn định vừa tăng khả năng quản lý về chất lượng và giá cả phân bón trong lưu thông, hạn chế tối đa việc tăng giá phân bón một cách bất hợp lý. Kiểm soát giá bán lẻ phân bón trên thị trường theo các quy định hiện hành, chống hàng giả hàng nhái, hàng kém chất lượng. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ để có biện pháp thích hợp bình ổn thị trường;

g) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện các chương trình công tác nhằm đẩy mạnh, phát huy vai trò của kinh tế tập thể trong tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp, từ đó làm tiền đề xây dựng kênh phân phối bán lẻ phân bón lấy các hợp tác xã thương mại, nông nghiệp tại địa phương làm nòng cốt.

2. Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Giao thông vận tải, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo chức năng nhiệm vụ của mình phối hợp với Bộ Công Thương triển khai cụ thể hóa các giải pháp, chính sách nêu trong quy hoạch này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quản lý và tạo điều kiện triển khai các dự án đầu tư sản xuất và hệ thống phân phối phân bón trên địa bàn theo quy hoạch được duyệt, chỉ đạo các cơ quan chức năng quản lý chặt chẽ việc xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mặt hàng phân bón, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. Lực lượng quản lý thị trường trên địa bàn phối hợp với các cơ quan công an và thuế vụ tăng cường việc kiểm tra, kiểm soát giá cả và thị trường phân bón, ngăn chặn tình trạng đầu cơ, hàng giả, hàng nhái, đảm bảo bình ổn giá phân bón trên địa bàn.

4. Hiệp hội Phân bón Việt Nam: Thực hiện tốt vai trò liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phân bón, bảo đảm cân đối hài hoà quyền

lợi của hội viên Hiệp hội và bà con nông dân, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan trong việc quản lý sản xuất, kinh doanh, bình ổn giá phân bón, tham gia đề xuất các cơ chế chính sách phát triển và quản lý ngành phân bón.


Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website Bộ Công Thương; ✓
- Các Vụ, Cục, Viện NCCLCSCN Bộ Công Thương;
- Tập đoàn Hoá chất VN;
- Tập đoàn Dầu khí VN;
- Hiệp Hội Phân bón Việt Nam;
- Lưu: VT, HC (5 bản), KH.


Vũ Huy Hoàng

Phụ lục 1
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số: **6868** /QĐ-BCT ngày **27** tháng **12** năm 2010 của Bộ Công Thương)

Giai đoạn	Tên các dự án sản xuất	Địa điểm	Công suất, nghìn tấn/năm	Thời điểm đầu tư
Giai đoạn 2011 – 2015				
Các dự án chuyển tiếp	Nhà máy Đạm Hà Bắc	Bắc Giang	500	2009-2013
	Nhà máy Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	560	2008-2011
	Nhà máy Đạm Cà Mau	Cà Mau	800	2008-2012
	Nhà máy Đạm Thanh Hóa	Thanh Hóa	560	2010-2014
	Nhà máy DAP số 2	Lào Cai	330	2009-2013
	Nhà máy phân lân nung chảy Lào Cai	Lào Cai	200	2010-2013
	Nhà máy phân kali	CHDCND Lào	500	2009-2014
Các dự án xây dựng mới	Nhà máy sunphat amôn	Hải Phòng	300	2011-2014
	Nhà máy tuyển quặng apatit loại III	Lào Cai	250	2010-2015
	Nhà máy tuyển quặng apatit loại II	Lào Cai	800	2013-2016
Giai đoạn 2016 – 2020				
	Mở rộng các nhà máy hiện có hoặc xây dựng mới Nhà máy DAP số 3	Miền Bắc	330	2016-2019
	Nhà máy H ₃ PO ₄ trích ly	Miền Bắc	200	2016-2018
	Nhà máy sunphat amôn	Miền Nam	400	2016-2018
	Nhà máy phân kali (mở rộng)	CHDCND Lào	700 (tùy theo trữ lượng thực tế)	2016-2018
Giai đoạn 2021 – 2025	Không đầu tư thêm			
Giai đoạn	Các dự án trung tâm phân phối	Địa điểm	Quy mô, nghìn tấn	Thời gian đầu tư
Giai đoạn 2011-2015	14 trung tâm phân phối	Do các nhà đầu tư lựa chọn	30 - 35	2011-2015
Giai đoạn 2016-2020	8 trung tâm phân phối	Do các nhà đầu tư lựa chọn	30 - 35	2016-2020

Phụ lục 2
NHU CẦU VỀ VỐN ĐẦU TƯ
 (Kèm theo Quyết định số: 6868/QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2010 của Bộ Công Thương)

TT	Hệ thống sản xuất				
	Tên dự án	Địa điểm	Công suất (1.000 tấn/năm)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Thời điểm
I	Giai đoạn 2011 – 2015				
1	Nhà máy Đạm Công Thanh, Thanh Hoá	Thanh Hoá	560	13.113	2010-2014
2	Nhà máy Phân lân nung chảy Lào Cai	Lào Cai	200	200	2010-2013
3	Nhà máy sunphat amôn	Hải Phòng	300	380	2010-2014
4	Nhà máy DAP số 2	Lào Cai	330	3.895	2009-2013
5	Nhà máy tuyển apatit loại II, III	Lào Cai	1.050	2.073	2010-2016
6	Nhà máy phân kali	CHDCND Lào	500	9.250	2009-2015
	Cộng			28.911	
II	Giai đoạn 2016 – 2020				
1	Mở rộng các nhà máy hiện có hoặc xây dựng mới Nhà máy DAP số 3	Miền Bắc	330	4.284	2016-2019
2	Nhà máy H ₃ PO ₄ trích ly	Miền Bắc	200	3.100	2016-2018
3	Nhà máy sunphat amôn	Miền Nam	400	500	2016-2018
4	Nhà máy phân kali (mở rộng)	CHDCND Lào	700 (tuỳ theo trữ lượng thực tế)	12.000	2016-2018
	Cộng			19.884	
	Hệ thống phân phối				
I	Giai đoạn 2011 – 2015			420	
II	Giai đoạn 2016 – 2020			240	
	Cộng			660	
	Tổng cộng			49.455	

* Trường hợp không mở rộng được nhà máy phân kali thì tổng nhu cầu vốn đầu tư là 37.455 tỷ đồng.

Phụ lục 3

NHU CẦU VỀ NGUYÊN LIỆU

(Kèm theo Quyết định số: 6868 /QĐ-BCT ngày 27 tháng 1 năm 2010 của Bộ Công Thương)

Đơn vị: Nghìn tấn/năm

STT	Loại nguyên liệu	Giai đoạn			Nguồn cung cấp
		2011-2015	2016-2020	2021-2025	
1	Than cám 4a, 4b	1.600	1.600	1.600	Tập đoàn TKV/nhập khẩu
2	Khí thiên nhiên	1,125 tỷ m ³ /năm	1,125 tỷ m ³ /năm	1,125 tỷ m ³ /năm	PetroVietNam
3	Apatit loại I/tinh quặng	1.836	2.550	2.550	Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
4	Apatit loại II dạng cục	770	770	770	Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
5	Than cục	242	242	242	Tập đoàn TKV
6	Than cám số 5	128,5	173,5	173,5	Tập đoàn TKV
7	Lưu huỳnh	461,2	854,8	854,8	Nhập khẩu/ PetroVietNam
8	Amoniac	220,9	395,1	395,1	Nhập khẩu/ PetroVietNam